

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Quý 4 năm 2021



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,699,931,706	10,741,819,315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		294,090,840	1,920,405,851
1. Tiền	111	V.1	294,090,840	1,920,405,851
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,824,220,000	6,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	11,824,220,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,500,178,281	2,346,364,195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	940,714,600	1,703,183,259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30,000,000	3,711,220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3,652,363,681	737,469,716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(122,900,000)	(98,000,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		-	459,607,988
1. Hàng tồn kho	141	V.7	-	459,607,988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,442,585	15,441,281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,187,552	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	8,255,033	15,441,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,560,291,482	5,103,166,460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58,400,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	58,400,000	10,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		5,753,065,002	940,227,522

1. Tài sản cố định hữu hình	221			-
- Nguyên giá	222	V.8	753,454,249	753,454,249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753,454,249)	(753,454,249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,753,065,002	940,227,522
- Nguyên giá	228	V.9	5,976,711,273	989,713,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223,646,271)	(49,485,660)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,741,090,000	4,124,044,818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2,741,090,000	4,124,044,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,736,480	28,894,120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7,736,480	28,894,120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25,260,223,188	15,844,985,775
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,529,199,666	241,783,556
I. Nợ ngắn hạn	310		4,529,199,666	241,783,556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	415,821,154	3,180,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	494,290,000	51,200,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1,337,666,726	186,694,570
4. Phải trả người lao động	314		536,537,860	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	598,504,400	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	145,670,540	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1,000,000,000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		708,986	708,986
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-

II. Nợ dài hạn	330				-
1. Phải trả người bán dài hạn	331				-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				-
7. Phải trả dài hạn khác	337				-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			20,731,023,522	15,603,202,219
I. Vốn chủ sở hữu	410			20,731,023,522	15,603,202,219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18b		10,800,000,000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			174,697,520	174,697,520
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				-
5. Cổ phiếu quỹ	415				-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18e		3,151,046,342	3,151,046,342
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			6,605,279,660	1,477,458,357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			937,458,357	1,460,029,246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			5,667,821,303	17,429,093
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429				-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				-
1. Nguồn kinh phí	431				-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			25,260,223,188	15,844,985,775

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Chung

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Giám đốc




Nguyễn Hữu Thuận

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	12,461,803,799	3,080,058,167	14,454,237,799	7,788,843,167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.20	12,461,803,799	3,080,058,167	14,454,237,799	7,788,843,167
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	1,767,093,838	461,949,037	3,405,697,161	3,516,807,992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,694,709,961	2,618,109,130	11,048,540,638	4,272,035,175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	8,179,035	75,600,397	87,603,762	582,349,295
7. Chi phí tài chính	22	V.23	2,877,000	220,000	2,877,000	9,582,590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,877,000	0	2,877,000	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.24	(834,431,700)	156,870,000	127,429,600	156,870,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.25	956,602,167	706,769,359	3,970,754,583	4,654,123,184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		10,577,841,529	1,829,850,168	7,035,083,217	33,808,696
12. Thu nhập khác	31	V.26	1,200,000	0	1,200,000	750,000
13. Chi phí khác	32	V.27	31,562,407	0	31,562,407	4,992,779
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(30,362,407)	0	(30,362,407)	(4,242,779)

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		10,547,479,122	1,829,850,168	7,004,720,810	29,565,917
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,336,899,507	7,900,350	1,336,899,507	12,136,824
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9,210,579,615	1,821,949,818	5,667,821,303	17,429,093
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		8,528.31	1,686.99	5,247.98	16.14
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Chung

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16,079,322,794	8,976,705,095
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,456,846,346)	(3,156,053,593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,736,661,034)	(3,994,241,663)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,458,444)	(268,914,924)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		792,899,000	506,850,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,273,864,743)	(2,675,451,923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,391,391,227	(611,107,008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,741,090,000)	(1,277,290,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	3,499,763,120
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,824,220,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87,603,762	749,403,268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,477,706,238)	971,875,570
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(540,000,000)	(1,512,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		460,000,000	(1,512,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,626,315,011)	(1,151,231,438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,920,405,851	3,071,637,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		294,090,840	1,920,405,851

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Chung

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 4 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17T5 – Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 1.080.000 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 8 người

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm và Giáo dục

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Giáo dục không theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng bán hàng, kỹ năng marketing, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7.Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8.Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 – 10 năm |

2.9.Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 5% đối với hoạt động cài đặt, xây dựng bảo trì phần mềm tin học, xây dựng website
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động, dịch vụ khác

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	15,758,489	260,203,370
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	278,332,351	1,660,202,481
Cộng	294,090,840	1,920,405,851

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a. Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần tập đoàn CEO	6,847,890,000	-	-	-
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng	4,976,330,000	-	-	-
Cộng	11,824,220,000	-	-	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6,000,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	3,000,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Ba Đình	-	-	3,000,000,000	-
Cộng	-	-	6,000,000,000	-

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	320,400,000	798,000,000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	298,314,600	135,446,259
Các khách hàng khác	322,000,000	769,737,000
Cộng	940,714,600	1,703,183,259

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	30,000,000	-
Công ty TNHH Viettel - CHT	-	3,000,000
Các khách hàng khác	-	711,220
Cộng	30,000,000	3,711,220

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	3,652,363,681	-	737,469,716	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1,243,426	-
Tạm ứng	3,644,963,681	-	507,000,000	-
Phải thu khác ngắn hạn	7,400,000	-	229,226,290	-
b. Dài hạn	58,400,000	-	10,000,000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	58,400,000	-	10,000,000	-
Cộng	3,710,763,681	-	747,469,716	-

6. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33,000,000	9,900,000	-	-
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68,000,000	68,000,000	68,000,000	68,000,000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50,000,000	15,000,000	-	-
Cộng	181,000,000	122,900,000	98,000,000	98,000,000

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	-	-	459,607,988	-
	-	-	459,607,988	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	753,454,249	753,454,249
Số tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	753,454,249	753,454,249
Hao mòn TSCĐ		
Số dư đầu năm	753,454,249	753,454,249
Số tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	753,454,249	753,454,249
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 753.454.249 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	989,713,182	989,713,182
Số tăng trong năm	4,986,998,091	4,986,998,091
- <i>Mua trong năm</i>	4,986,998,091	4,986,998,091
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	5,976,711,273	5,976,711,273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	49,485,660	49,485,660
Số tăng trong năm	174,160,611	174,160,611
- <i>Khấu hao trong năm</i>	174,160,611	174,160,611
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	223,646,271	223,646,271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	940,227,522	940,227,522
Tại ngày cuối năm	5,753,065,002	5,753,065,002

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/12/2021 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4,124,044,818
<i>Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp</i>	-	4,124,044,818
- Mua sắm TSCĐ	2,741,090,000	
<i>Quyền sử dụng đất tại Bắc Giang</i>	2,741,090,000	
	2,741,090,000	4,124,044,818

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	7,736,480	28,894,120
- Chi phí khác	7,736,480	28,894,120
+ <i>Dịch vụ cloud server</i>	7,736,480	28,894,120
Cộng	7,736,480	28,894,120

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK	330,026,616	330,026,616		
Phải trả người bán khác	85,794,538	85,794,538	3,180,000	3,180,000
	415,821,154	415,821,154	3,180,000	3,180,000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Học viên nộp tiền tham gia các khóa học	451,390,000	
Người mua trả tiền trước khác	42,900,000	51,200,000
Cộng	494,290,000	51,200,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	28,193,567	12,792,961	40,986,528	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,441,281	-	1,336,899,507	13,458,444	-	1,307,999,782
Thuế Thu nhập cá nhân	-	158,501,003	228,247,083	395,003,119	8,255,033	-
Các loại thuế khác	-	-	29,666,944	-	-	29,666,944
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10,349,592	10,349,592	-	-
Cộng	15,441,281	186,694,570	1,617,956,087	459,797,683	8,255,033	1,337,666,726

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay	2,877,000	-
- Chi phí bản quyền bài giảng	520,584,000	-
- Thuê chuyên gia Chăm sóc phần mềm	25,043,400	-
- Khác	50,000,000	-
Cộng	598,504,400	-
16. PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	22,668,448	-
Bảo hiểm xã hội	6,134,592	-
Bảo hiểm y tế	1,102,500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	245,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	115,520,000	-
<i>Công ty TNHH Trường đào tạo kinh doanh và đầu tư thực tế NIK (tiền sách thu hộ)</i>	<i>106,220,000</i>	
<i>Thù lao HĐQT</i>	<i>9,300,000</i>	
Cộng	145,670,540	-



17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-
Vay cá nhân	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-
Cao Thị Ngọc Hà	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-

Chi tiết hợp đồng vay:

- (5): Khế ước vay vốn số 01/2021KUVV-VLA ngày 16/12/2021 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2021/PLKUVV-VLA ngày 30/12/2021 với Bà Cao Thị Ngọc Hà
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng
 - + Thời hạn vay: Từ ngày 16/12/2021 đến ngày 30/3/2022
 - + Lãi suất: 7%/năm
 - + Mục đích vay tiền: Bổ sung vốn lưu động
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2021: 1.000.000.000 VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	2,972,029,264	17,097,773,126
- Lãi trong năm trước		-	-	17,429,093	17,429,093
- Cổ tức				(1,512,000,000)	(1,512,000,000)
Số dư cuối năm trước	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	1,477,458,357	15,603,202,219
Số dư đầu năm nay	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	1,477,458,357	15,603,202,219
- Lãi trong năm nay	-			5,667,821,303	5,667,821,303
- Chia cổ tức				(540,000,000)	(540,000,000)
Số dư cuối năm	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	6,605,279,660	20,731,023,522

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Đặng Trọng Khang	2,698,000,000	24.98%	2,698,000,000	24.98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	1,080,000,000	10.00%	-	0.00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	981,000,000	9.08%	981,000,000	9.08%
Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	1,192,000,000	11.04%	1,192,000,000	11.04%
Nguyễn Thu Hà	725,000,000	6.71%	1,080,000,000	10.00%
Các cổ đông khác	4,124,000,000	38.19%	4,849,000,000	44.90%
	10,800,000,000	100.00%	10,800,000,000	100.00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10,800,000,000	10,800,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	540,000,000	1,512,000,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	540,000,000	1,512,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	540,000,000	1,512,000,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	540,000,000	1,512,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,080,000	1,080,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,080,000	1,080,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,080,000	1,080,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,080,000	1,080,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,080,000	1,080,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3,151,046,342	3,151,046,342

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (Phần mềm)	403,400,000	2,792,848,167
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	12,049,677,804	287,210,000
- Doanh thu hoạt động khác	8,725,995	
	12,461,803,799	3,080,058,167

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm (Phần mềm)	403,400,000	2,792,848,167
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	12,049,677,804	287,210,000
- Doanh thu hoạt động khác	8,725,995	-
	12,461,803,799	3,080,058,167

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	197,661,491	410,155,037
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,569,432,347	51,794,000
	1,767,093,838	461,949,037

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8,179,035	75,600,397
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	
	8,179,035	75,600,397

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2,877,000	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	220,000
	2,877,000	220,000

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	(834,431,700)	156,870,000
Cộng	<u>(834,431,700)</u>	<u>156,870,000</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Chi phí nhân công	408,864,159	419,322,800
- Chi phí khấu hao	14,976,000	7,905,880
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179,164,026	113,741,474
- Chi phí khác bằng tiền	353,597,982	165,799,205
	<u>956,602,167</u>	<u>706,769,359</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Thu nhập khác	1,200,000	-
	<u>1,200,000</u>	<u>-</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế, chậm nộp tờ khai thuế,...	5,829,616	-
- Góp vốn		
- Thanh lý tài sản cố định		
- Các khoản phạt		
- Khấu hao loại trừ		
- Chi phí các dự án đã kết thúc từ những năm trước	22,881,995	-
- Chi phí khác	2,850,796	-
	<u>31,562,407</u>	<u>-</u>

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	294,090,840		1,920,405,851	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,651,478,281	122,900,000	2,450,652,975	98,000,000
Đầu tư ngắn hạn	11,824,220,000	-	6,000,000,000	-
	16,769,789,121	122,900,000	10,371,058,826	98,000,000
Nợ phải trả tài chính			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Vay và nợ			1,000,000,000	-
Phải trả người bán, phải trả khác			561,491,694	3,180,000
Chi phí phải trả			598,504,400	-
			2,159,996,094	3,180,000

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	294,090,840			294,090,840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,593,078,281	58,400,000		4,651,478,281
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	11,824,220,000			11,824,220,000
Đầu tư dài hạn				-
	16,711,389,121	58,400,000	-	16,769,789,121
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,920,405,851			1,920,405,851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,440,652,975	10,000,000		2,450,652,975
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	6,000,000,000			6,000,000,000
Đầu tư dài hạn				-
	10,361,058,826	10,000,000	-	10,371,058,826

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2021				
Vay và nợ	1,000,000,000	-		1,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	561,491,694	-		561,491,694
Chi phí phải trả	598,504,400	-		598,504,400
	2,159,996,094	-	-	2,159,996,094

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
01/01/2021				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3,180,000	-	-	3,180,000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	3,180,000	-	-	3,180,000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Mai Lan

Lê Thị Chung

Nguyễn Hữu Thuận